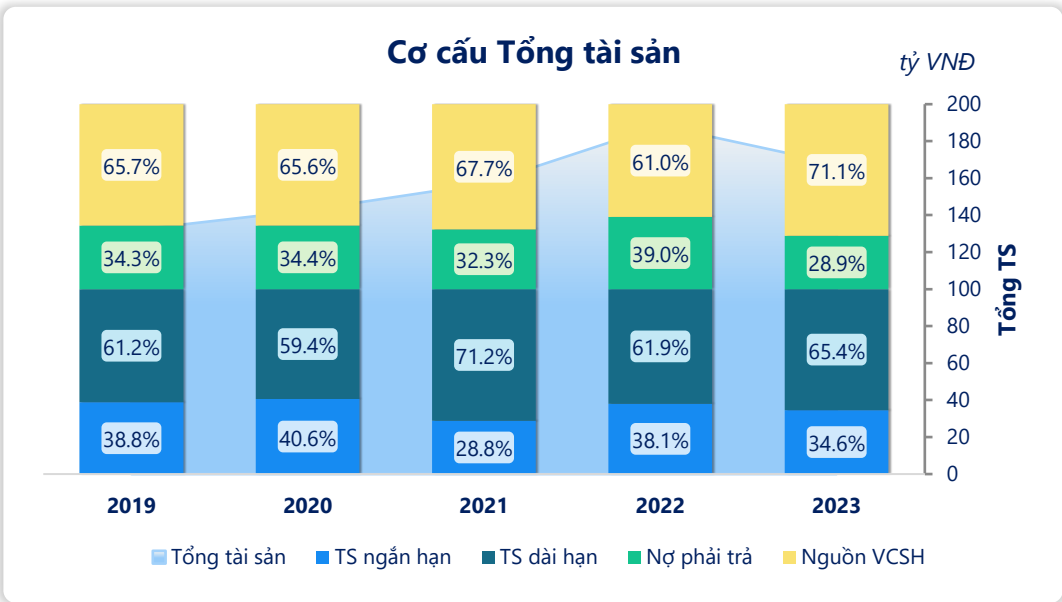
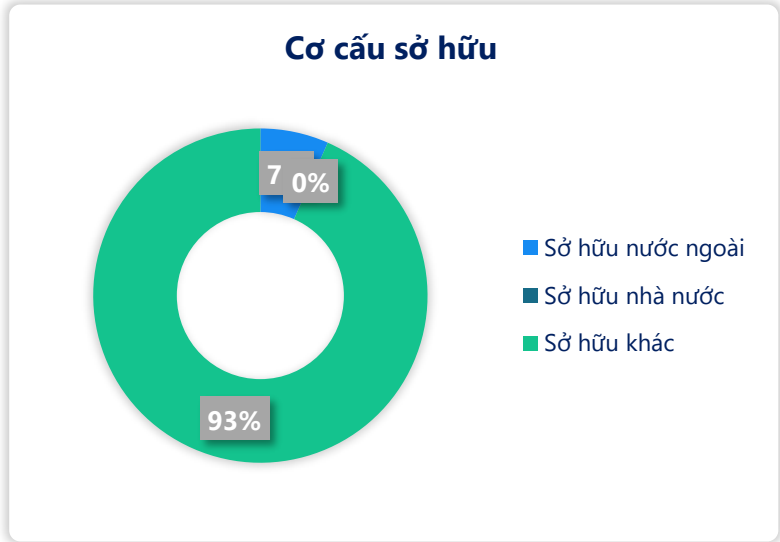


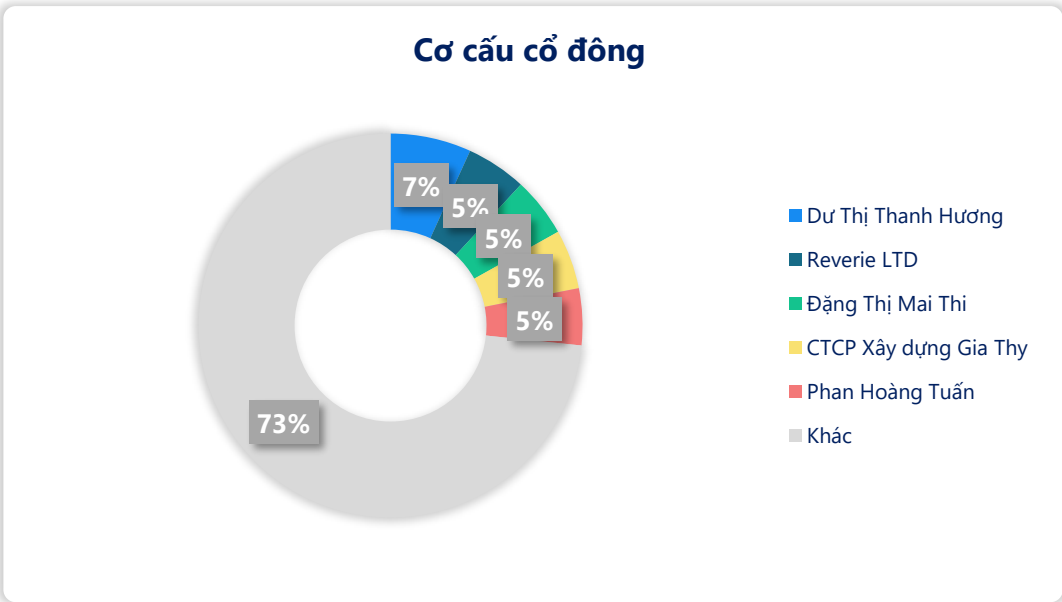
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	18,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,382			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,448			
SL cổ phiếu LH	9,034,451			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,910			
% sở hữu nước ngoài	6.6%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	119			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169			
P/E	7.1			
EPS	2,616			
	YTD	1T	3T	6T
GMX	4.9%	-2.6%	-1.9%	-5.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của GMX năm 2023 đạt 167.8 tỷ đồng, giảm 10.9% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.1%, cao hơn nợ phải trả.

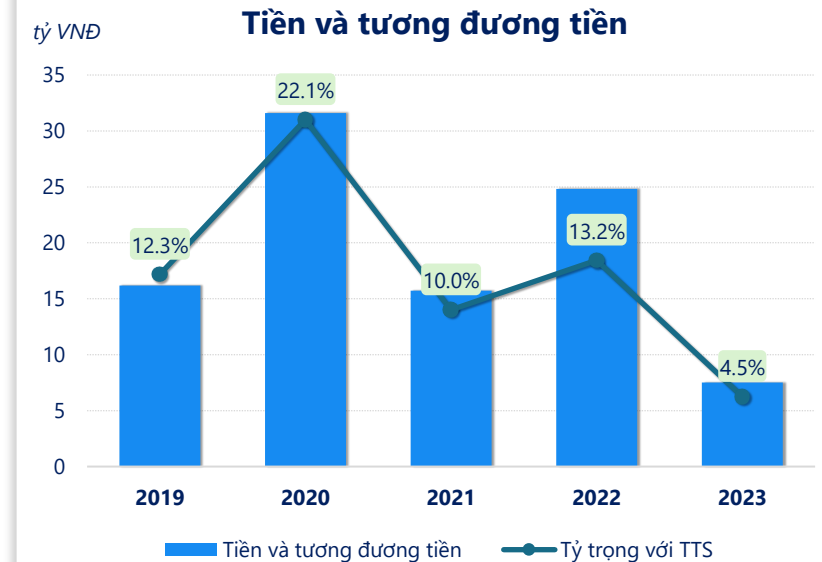
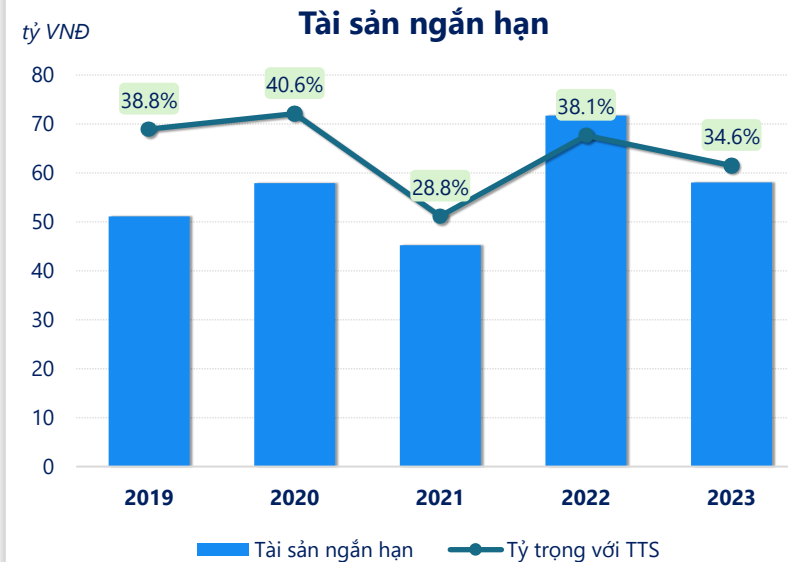
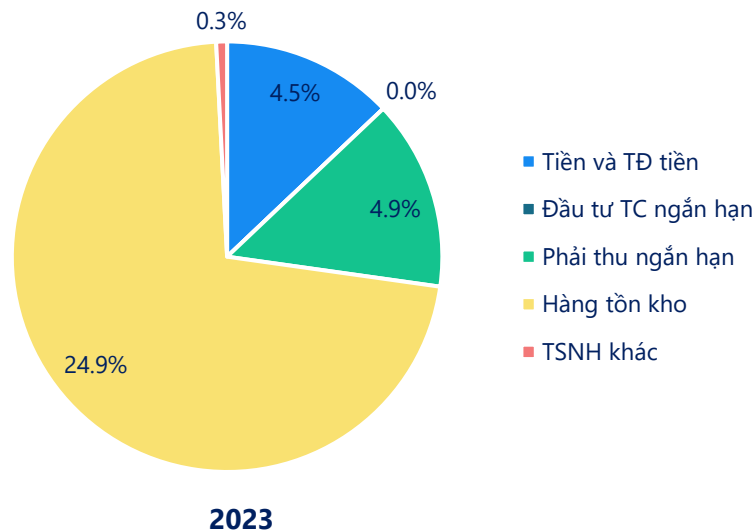
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 93.4%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.61% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

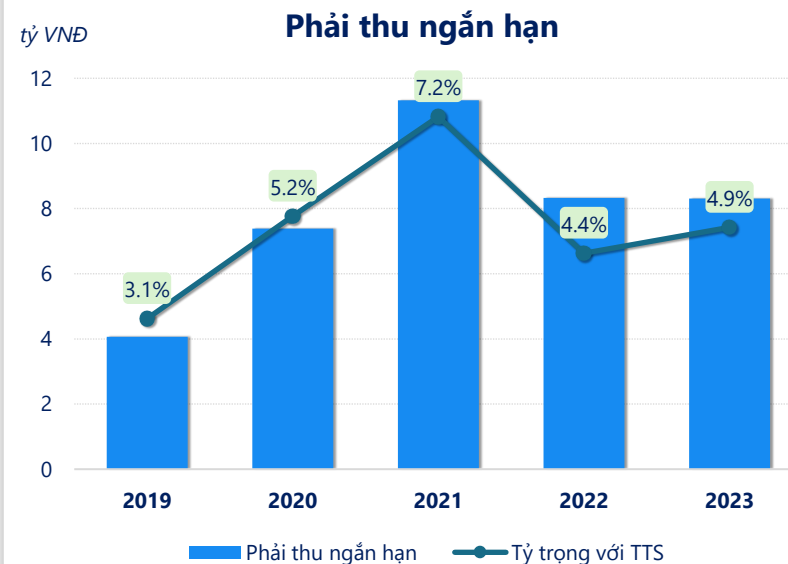
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Dư Thị Thanh Hương sở hữu 6.80%, lớn thứ 2 là Reverie LTD nắm giữ 5.07% và đứng thứ 3 là Đặng Thị Mai Thi nắm giữ 5.01%.

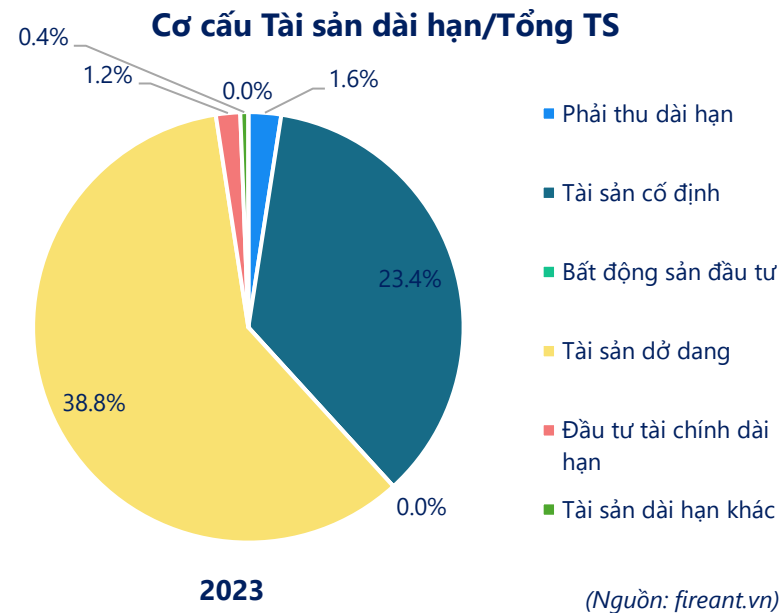
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của GMX năm 2023 giảm 19.0% so với năm trước, đạt 58.05 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 34.6% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 24.9%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.95% trên tổng tài sản.

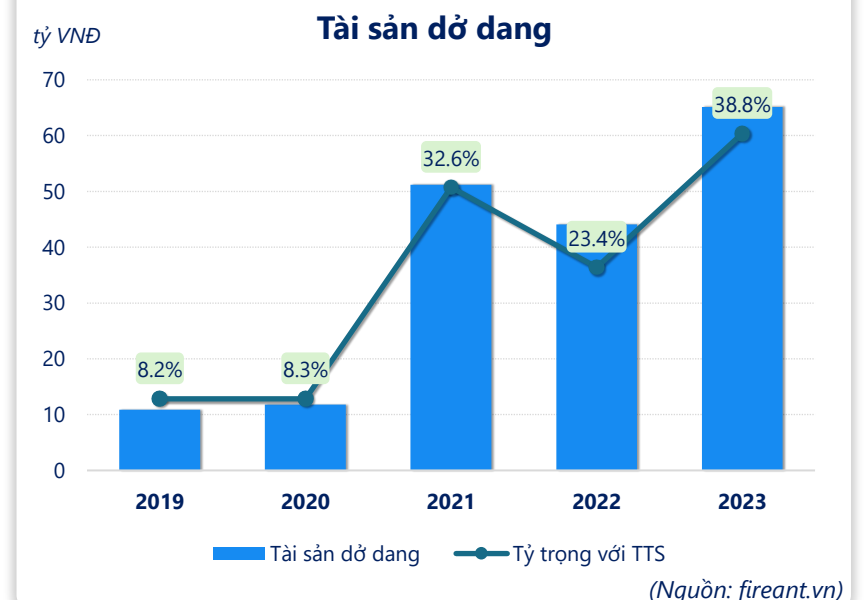
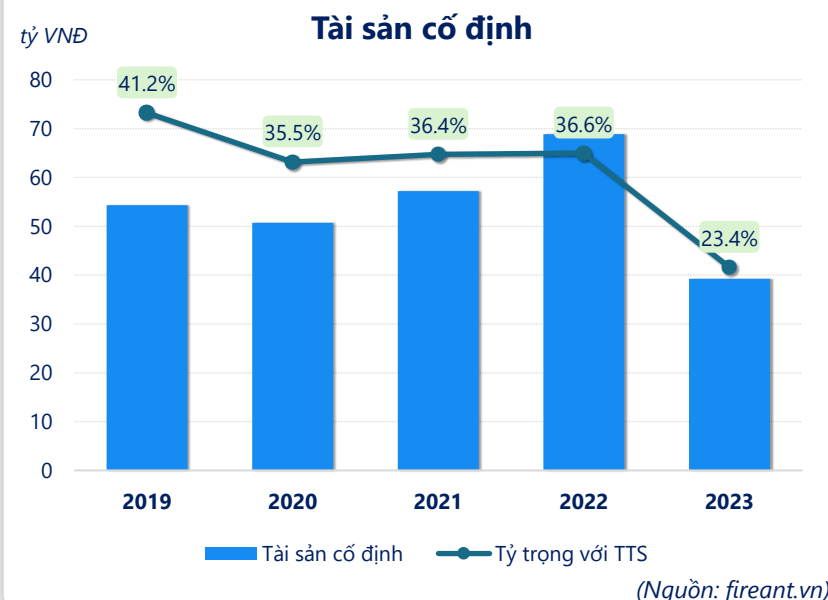
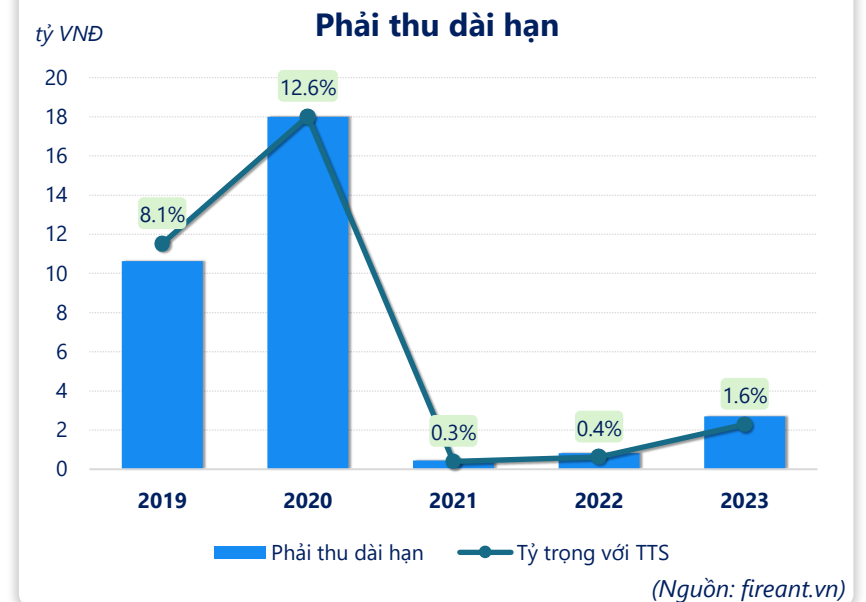
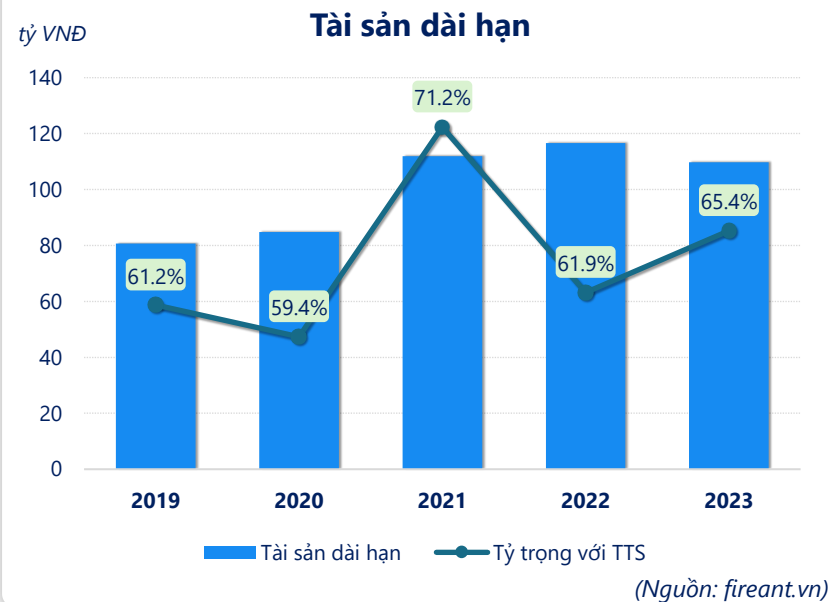
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

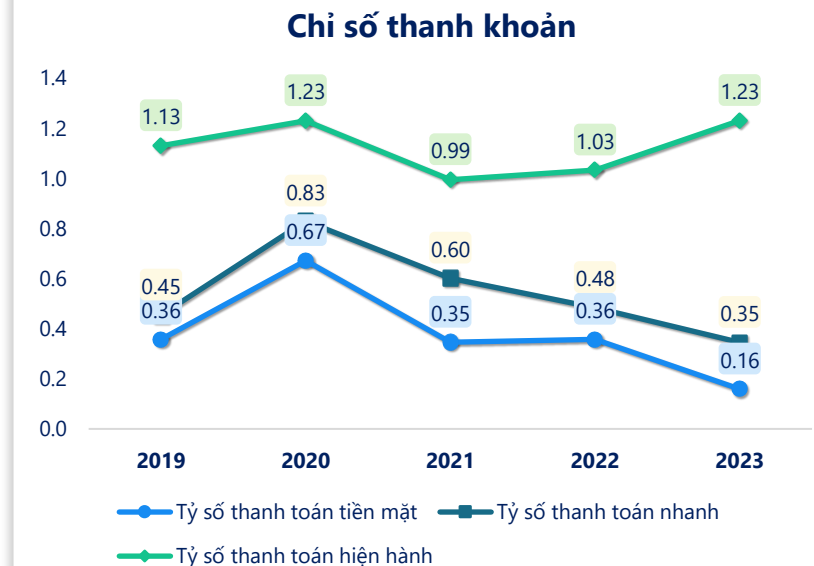
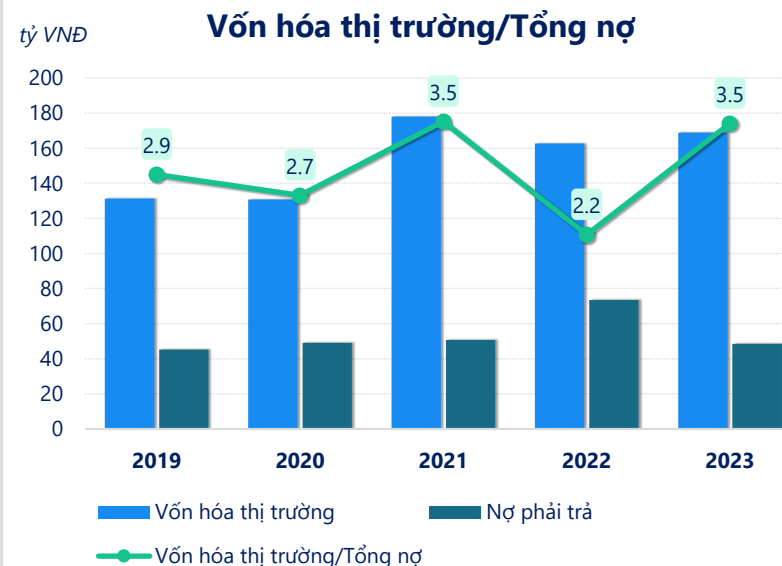
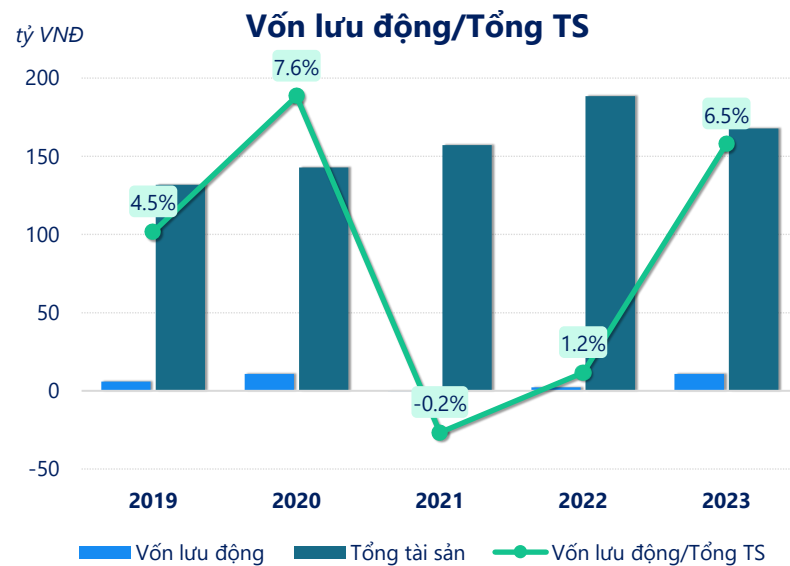
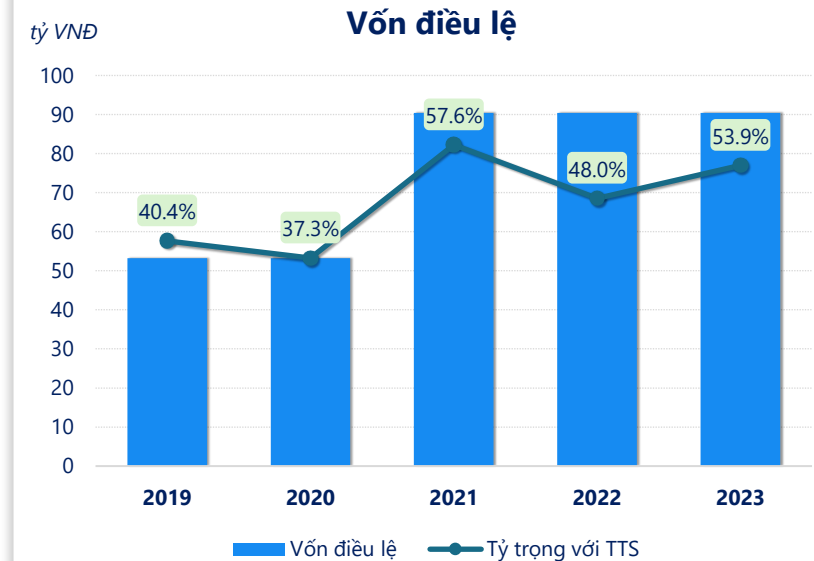
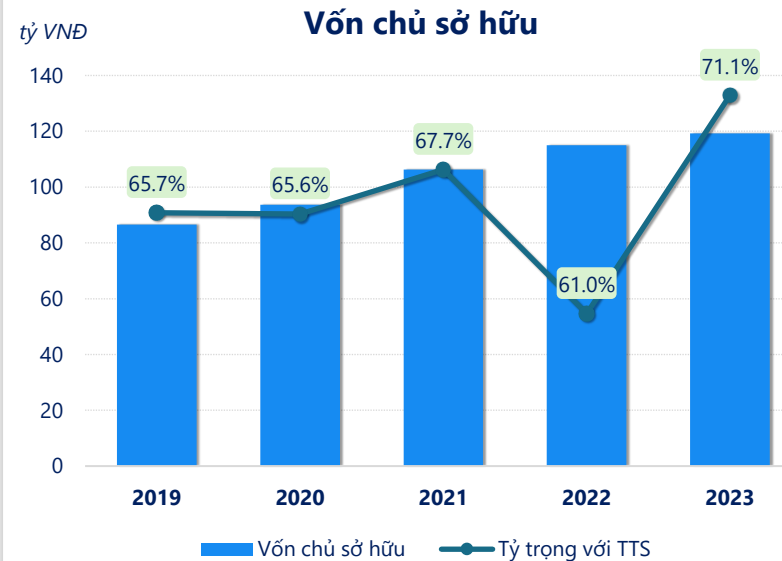
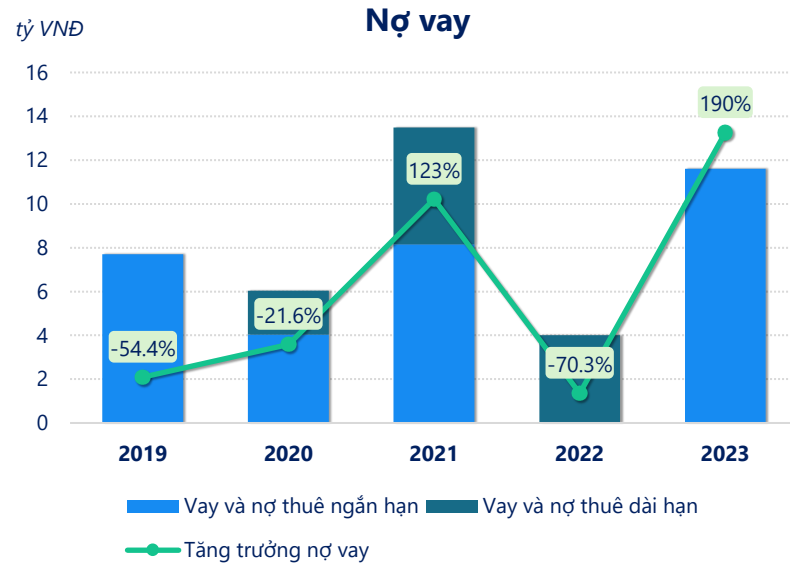




Tài sản dài hạn đạt 109.7 tỷ đồng giảm 5.93% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 65.4%. Trong đó tài sản dở dang chiếm cao nhất 38.8%, sau đó là tài sản cố định chiếm 23.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	168	188	-10.9%
Tài sản ngắn hạn	58.0	71.7	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	7.50	24.8	-69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.30	8.32	-0.3%
Hàng tồn kho	41.8	38.1	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	0.47	1.1%
Tài sản dài hạn	110	117	-5.9%
Phải thu dài hạn	2.70	0.82	230%
Tài sản cố định	39.3	68.9	-43.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	65.1	44.1	47.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.66	0.88	-25.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.5	73.4	-33.9%
Nợ ngắn hạn	47.2	69.4	-32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	22.0	-48.3%
Nợ dài hạn	1.34	4.00	-66.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	4.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	115	3.8%
Vốn chủ sở hữu	119	115	3.8%
Vốn điều lệ	90.4	90.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	271	265	214	287	193
Giá vốn hàng bán	190	182	147	180	129
Lợi nhuận gộp	81.0	83.2	67.2	107	64.3
Doanh thu HĐTC	0.17	0.29	0.38	0.58	0.23
Chi phí TC	1.08	0.21	0.90	0.53	0.75
Chi phí lãi vay	1.08	0.21	0.90	0.53	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.8	34.0	25.4	32.7	19.6
Chi phí QLDN	14.8	14.2	12.0	18.1	14.0
LN thuần từ HĐKD	32.6	35.1	29.3	56.4	30.2
Lợi nhuận khác	-0.40	-0.74	0.11	-1.42	-0.39
LN trước thuế	32.1	34.3	29.4	55.0	29.8
Lợi nhuận sau thuế	24.6	27.1	23.4	43.6	23.6
LNST của CĐ cty mẹ	24.6	27.1	23.4	43.6	23.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.3	32.4	26.2	44.7	32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-4.60	-49.5	-4.10	-1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.5	-12.3	7.45	-31.5	-49.0
Tiền đầu kỳ	10.9	16.2	31.6	15.7	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	5.24	15.4	-15.9	9.11	-17.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.2	31.6	15.7	24.8	7.50